

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/DS-ST

Ngày: 23/8/2022

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Thanh Nhàn;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 383/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 359/2022/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp T, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày, bà Nguyễn Thị X có tham gia chơi

hội do bà Nguyễn Thị Đ làm chủ, cụ thể:

- Tham gia 02 dây hội 1.000.000 khởi khai ngày 10/11/2019 âm lịch, có 25 hội viên, bà X, mỗi dây hội tham gia 01 chân và châu được 18 lần hội sống, hội này chưa mảng, đến ngày 28/3/2021 thì bà Đ kêu vỡ hội, nên tôi chưa hốt hội, có phiếu hội ghi ngày 10/11/2019a1. Tổng số tiền đã châu của 02 dây hội là 26.500.000đồng, lời của 02 dây hội là 9.500.000đồng.

Ngày 28/3/2021 bà Đ tuyên bố bế hội. Như vậy, tổng số tiền hội sống bà X đã châu cho bà Đ tại 02 dây hội chân hội là 26.500.000đồng.

Nay bà X xác định, số tiền bà X yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả cho bà X số tiền hội đã châu của cả 02 dây hội là 26.500.000đồng, tại đơn khởi kiện yêu cầu 35.000.000đồng, nên rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 8.500.000đồng.

Tôi không đồng ý bà Đ đề nghị trả hàng tháng 500.000đồng/tháng, mà bà Đ, ông T phải thanh toán cho tôi số tiền là 26.500.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Tôi có làm chủ hội, trong đó bà Nguyễn Thị X là hội viên tại các dây hội, cụ thể:

- Dây hội thứ I: hội 1.000.000 đồng, khai hội ngày 10/11/2019 (âm lịch), dây hội có 25 hội viên, bà X tham gia 01 chân (phần) hội; bà X châu được 18 lần (18 tháng) hội sống; số tiền đã châu là 13.210.000 đồng, bà X lời số tiền là 4.790.000đồng.

- Dây hội thứ II: hội 1.000.000 đồng, khởi khai ngày 10/11/2019 âm lịch, dây hội gồm 25 hội viên, bà X tham gia 01 chân (phần) hội và tôi đã châu được 18 lần (18 tháng); số tiền vốn đã châu là 13.130.000đồng, tiền lời là 4.870.000đồng.

Tổng số tiền của 02 dây hội vốn đã châu là 26.340.000đồng, bà X yêu cầu tôi và ông T phải trả số tiền là 26.500.000đồng, tôi đồng ý với số tiền này như bà X đã khai.

Đối với các dây hội, chồng tôi là ông Nguyễn Văn T có biết, có những lúc thu giúp hội cho tôi, tiền hội cũng sử dụng chung vào sinh hoạt gia đình, cũng như phát triển kinh tế gia đình.

Tôi đề nghị trả dần hàng tháng với số tiền là 500.000đồng/tháng cho bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hội viên

khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hộ, do sau khi thực hiện khai hộ không thực hiện trả tiền hộ cho các hộ viên; ông có biết bà Đ là chủ hộ nhưng không biết việc ai là hộ viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hộ, trả tiền hộ cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hộ của các hộ viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hộ, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hộ từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bề hộ ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hộ viên, không thu hộ, không biết bà Đ dùng tiền hộ vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giết hộ, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị X, trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn bà X đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn bà Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72. Tuy nhiên tại phiên tòa vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà X khởi kiện là 02 dây hộ, khu cùng ngày 11/11/2019 âm lịch, bà Đ cũng thừa nhận còn nợ bà X 26.500.000đồng nên bà X khởi kiện yêu cầu bà Đ trả 26.500.000đồng là có căn cứ, đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do bà X không đồng ý nên không có cơ sở xem xét. Trong quá trình giải quyết, bà X rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 8.500.000đồng, nên cần đình chỉ.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới với bà Đ trả số tiền 26.500.000đồng, thấy rằng trong thời gian bà Đ làm chủ hộ, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặt khác, bà Đ thừa nhận, việc chơi hộ nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình,

ông T biết việc bà làm chủ hụi và do khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hụi của hụi viên đóng hụi. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T; buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 26.500.000đồng; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X với số tiền 8.500.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 471 Bộ luật Dân sự, Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hụi, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hụi, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hụi” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị X, tham gia các dây hụi, do bà Đ làm chủ hụi, tại đơn khởi kiện, cũng như tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, bà X và bà Đ đều thống nhất về dây hụi, ngày khởi khai hụi, số lần châu hụi, số tiền đã châu hụi, số tiền lời; thống nhất về số tiền tại các lần châu hụi, tổng số tiền hụi sống tại 02 dây hụi ngày 10/11/2019 âm lịch đến nay bà Đ, ông T phải thanh toán là 26.500.000đồng, nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa bà X và bà Đ có quan hệ chơi hụi, các bên đương sự tham gia hụi là tự thỏa thuận, tự nguyện, không bị ép buộc, theo đó bà Đ là chủ hụi, các đương sự đã đối chiếu thống nhất số tiền hụi, các dây hụi nên có cơ sở xác định đến nay số tiền hụi do bà Đ làm chủ, còn thiếu của bà X với số tiền cả bà X và bà Đ thống nhất là 26.500.000đồng, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc bà X yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của bà X phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khai hụi các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của bà X, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hụi, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hụi hơn 10 năm nay, ông T cũng biết việc bà Đ vớ

hội, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hội đối với người chơi hội (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hội, tiền lời hội bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hội, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hội viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hội vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hội viên, người tham gia hội theo quy định tại Nghị định số 19/20219/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà X số tiền hội đến nay chưa thanh toán là: 26.500.000đồng.

[2.2] Tại đơn khởi kiện, bà X yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Đ, ông T phải thanh toán số tiền là 35.000.000đồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 8.500.000đồng, việc bà X rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại các Điều 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền 8.500.000đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X được chấp nhận, nên bà X được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 26.500.000đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới thanh toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị X đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả bà Nguyễn Thị X số tiền 26.500.000đồng (*hai mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 8.500.000đồng (*tám triệu, năm trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị X số tiền 875.000đồng (*tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004642 ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chợ Mới cấp.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 1.325.000đồng (*một triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị X có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a,

7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (3);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên